

31 Aug 2022

Hoạt động giao dịch tập trung trên CW HPG, STB, và FPT

Thống kê thị trường

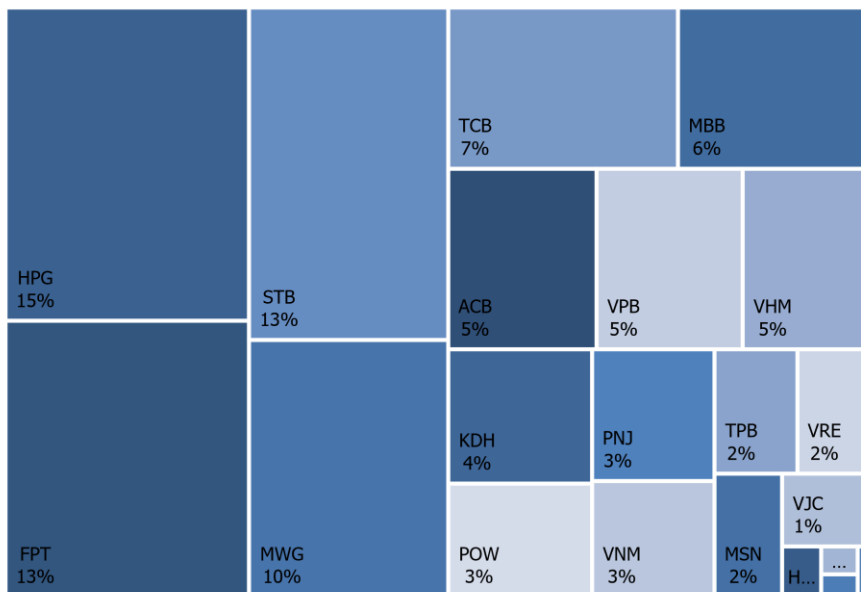
Trong tuần trước, hoạt động giao dịch tiếp tục giảm trên thị trường chứng quyền. Cụ thể, khối lượng giao dịch ghi nhận ở mức 148 triệu chứng quyền, giảm 10% WoW. Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, chứng quyền có tài sản cơ sở là HPG tiếp tục thu hút phần lớn hoạt động giao dịch, tiếp đến là STB và FPT. Với mã chứng quyền, CFPT2207 (3.6%) tiếp tục ghi nhận hoạt động giao dịch lớn nhất, tiếp đến là CHPG2216 (-7.1%) và CTCB2209 (13.8%).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Với hoạt động giao dịch khối ngoại, hoạt động bán chiếm ưu thế. Giá trị bán ròng ghi nhận ở 0.8 tỷ đồng. Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, khối ngoại tập trung vào những mã chứng quyền có tài sản cơ sở là STB, tiếp đến là VHM và VRE.

Với mã chứng quyền, CSTB2215 (0.7%), CPOW2204 (7.1%), và CSTB2213 (-3.2%) thu hút phần lớn lực cầu ngoại trong khi áp lực bán tập trung chủ yếu trên CHPG2214 (-16.7%), CVJC2203 (-9.9%), và CVHM2209 (-2.9%).

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



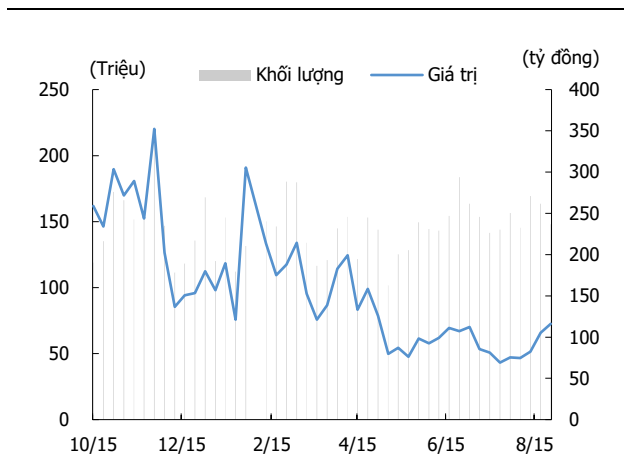
Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 1. Thống kê thị trường

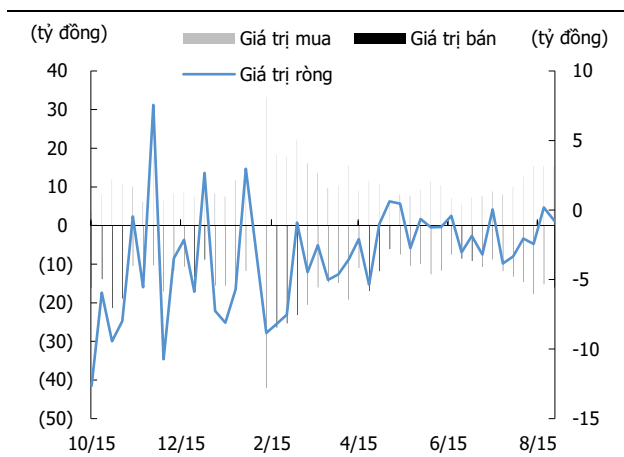
Chứng quyền	142
Khối lượng giao dịch (triệu)	148
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	116
CW tăng giá	36
CW giảm giá	84
CW tham chiếu	16

Nguồn: Fiinpro, KIS

Dang Le
dang.lh@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

Nguồn: FiinPro, KIS

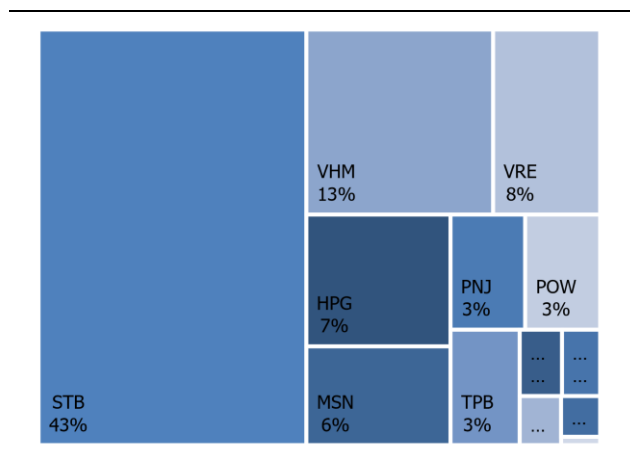
Bảng 3. Top 10 nước ngoài mua ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2215	28/03/2023	1,400	0.7	3,328	938	2,389
CPOW2204	28/03/2023	750	7.1	1,569	881	688
CSTB2213	03/01/2023	610	(3.2)	815	485	330
CSTB2211	27/12/2022	640	(1.5)	1,491	1,181	310
CHPG2212	27/12/2022	330	(2.9)	846	567	279
CVHM2211	28/03/2023	690	-	529	277	251
CVHM2211	28/03/2023	690	-	529	277	251
CMSN2206	03/01/2023	580	1.8	624	410	214
CPDR2204	03/01/2023	520	(8.8)	167	10	157
CPNJ2202	03/10/2022	820	17.1	159	13	146

Nguồn: FiinPro, KIS
Dữ liệu từ 22-26/08/2022**Bảng 2. Top 10 giá trị giao dịch** (đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CFPT2207	12/12/2022	3,730	3.6	9.78
CHPG2216	26/12/2022	2,480	(7.1)	6.47
CTCB2209	26/12/2022	3,870	13.8	5.06
CSTB2212	31/10/2022	1,380	(3.5)	4.86
CMWG2208	26/12/2022	3,140	25.1	4.83
CVPB2208	12/12/2022	2,140	(6.6)	4.04
CSTB2215	28/03/2023	1,400	0.7	3.99
CACB2205	12/12/2022	2,220	(12.9)	3.87
CMBB2208	26/12/2022	2,340	6.4	3.33
CKDH2210	26/12/2022	1,510	(38.9)	3

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. Top 10 nước ngoài bán ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CHPG2214	03/01/2023	300	(16.7)	422	771	(349)
CVJC2203	27/12/2022	730	(9.9)	114	414	(299)
CVHM2209	27/12/2022	340	(2.9)	519	755	(236)
CVIC2205	20/10/2022	100	(33.3)	9	210	(201)
CKDH2209	28/03/2023	1,290	(5.1)	690	889	(199)
CVNM2207	28/03/2023	1,290	11.2	49	170	(121)
CVNM2207	28/03/2023	1,290	11.2	49	170	(121)
CVJC2204	28/03/2023	960	(13.5)	190	310	(120)
CVJC2204	28/03/2023	960	(13.5)	190	310	(120)
CHPG2215	28/03/2023	640	(3.0)	1,780	1,894	(113)

Nguồn: FiinPro, KIS
Dữ liệu từ 02-26/08/2022

Bảng 5. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	82,916	30	4	21	6	4,539,000
BID	BIDV	Tài chính	197,282	17	-	-	-	-
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	42,535	27	-	-	-	-
CTG	VietinBank	Tài chính	134,080	27	-	-	-	-
FPT	FPT Corp	CNTT	94,893	49	5	37	15	6,512,300
GAS	PV Gas	DV tiện ích	224,889	3	-	-	-	-
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	99,800	0	-	-	-	-
HDB	HDBank	Tài chính	52,217	18	6	15	0	671,800
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	133,740	20	13	41	17	24,114,100
KDH	Nhà Khang Điền	Bất động sản	26,953	32	7	18	4	4,724,600
MBB	MBBank	Tài chính	106,095	23	7	32	7	6,148,200
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	159,742	29	10	32	2	3,296,200
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	108,315	49	7	41	11	9,728,700
NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	Bất động sản	160,081	6	8	24	0	1,019,400
PDR	BDS Phát Đạt	Bất động sản	36,135	3	4	6	0	978,500
PLX	Petrolimex	Năng lượng	54,508	17	-	-	-	-
POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	DV tiện ích	32,669	2	4	11	4	8,378,600
SAB	SABECO	TD thiết yếu	120,561	63	-	-	-	-
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	36,335	35	-	-	-	-
STB	Sacombank	Tài chính	46,848	23	11	45	14	15,325,800
TCB	Techcombank	Tài chính	136,048	22	7	39	8	4,343,800
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	43,815	30	5	35	2	2,472,700
VCB	Vietcombank	Tài chính	390,433	24	-	-	-	-
VHM	Vinhomes	Bất động sản	259,956	23	10	31	5	10,939,100
VIB	VIBBank	Tài chính	53,324	21	-	-	-	-
VIC	VinGroup	Bất động sản	242,566	12	4	2	0	2,470,700
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	66,077	17	4	10	1	1,952,100
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	157,792	55	6	21	3	4,690,000
VPB	VPBank	Tài chính	139,635	17	6	24	6	5,151,800
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	64,534	31	9	32	2	3,737,300

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền

TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 6. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS	TSCS			% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa		Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CPNJ2201	7.91370 : 1	2,300	2,720	PNJ	94,469	115,994	117,800	0.5	13	16/09/2022
2	CPNJ2202	24.87070 : 1	1,200	700	PNJ	99,482	116,891	117,800	(0.3)	23	30/09/2022
3	CVNM2204	9.67170 : 1	1,500	690	VNM	70,603	77,276	76,900	(0.7)	26	05/10/2022
4	CMBB2206	8.33330 : 1	1,000	650	MBB	18,518	23,935	23,600	(2.1)	23	30/09/2022
5	CTPB2203	10.00000 : 1	1,000	640	TPB	22,999	29,399	28,400	(4.1)	41	26/10/2022
6	CFPT2201	6.52770 : 1	2,100	620	FPT	86,492	90,539	87,200	(4.5)	13	16/09/2022
7	CMSN2208	14.89040 : 1	2,400	1,010	MSN	104,233	119,272	112,200	(5.8)	26	05/10/2022
8	CNVL2204	16.00000 : 1	1,000	150	NVL	85,999	88,399	83,300	(6.4)	13	16/09/2022
9	CMBB2201	1.66670 : 1	2,700	370	MBB	24,583	25,200	23,600	(7.0)	13	16/09/2022
10	CMWG2201	4.97110 : 1	2,600	1,640	MWG	66,861	75,014	72,200	(7.1)	13	16/09/2022
11	CVNM2206	8.70450 : 1	1,950	680	VNM	77,737	83,656	76,900	(8.2)	34	17/10/2022
12	CMWG2203	3.47980 : 1	1,990	700	MWG	73,571	76,007	72,200	(8.4)	18	23/09/2022
13	CMWG2204	4.97110 : 1	3,000	850	MWG	72,080	76,305	72,200	(8.7)	26	05/10/2022
14	CMBB2207	8.33330 : 1	1,000	740	MBB	19,547	25,714	23,600	(8.9)	88	30/12/2022
15	CVPB2208	3.00000 : 1	3,000	2,180	VPB	28,000	34,540	31,600	(8.9)	73	09/12/2022
16	CPOW2205	1.00000 : 1	1,000	1,540	POW	13,900	15,440	14,250	(9.0)	96	11/01/2023
17	CHPG2216	3.00000 : 1	3,000	2,300	HPG	19,000	25,900	23,500	(9.3)	83	23/12/2022
18	CFPT2207	5.93100 : 1	3,000	3,570	FPT	74,138	95,312	87,200	(9.3)	73	09/12/2022
19	CSTB2214	2.00000 : 1	1,630	2,430	STB	23,000	27,860	25,100	(9.5)	92	05/01/2023
20	CPNJ2203	24.87070 : 1	1,300	780	PNJ	109,430	128,829	117,800	(9.6)	88	30/12/2022
21	CHDB2207	3.00000 : 1	2,500	1,440	HDB	24,500	28,820	26,300	(9.6)	69	05/12/2022
22	CVNM2205	15.47470 : 1	1,000	520	VNM	77,372	85,419	76,900	(10.1)	35	18/10/2022
23	CACB2203	2.40190 : 1	2,500	510	ACB	26,421	27,646	24,800	(10.3)	34	17/10/2022
24	CSTB2211	8.00000 : 1	1,000	600	STB	23,333	28,133	25,100	(10.4)	83	23/12/2022
25	CVRE2212	2.00000 : 1	1,000	1,070	VRE	30,000	32,140	28,850	(10.5)	96	11/01/2023
26	CACB2204	1.60130 : 1	2,500	1,050	ACB	26,021	27,702	24,800	(10.5)	48	04/11/2022
27	CMSN2210	8.00000 : 1	1,000	1,210	MSN	116,000	125,680	112,200	(10.6)	96	11/01/2023
28	CPOW2203	2.00000 : 1	1,600	10	POW	15,700	15,720	14,250	(10.6)	1	31/08/2022
29	CMBB2208	1.66670 : 1	3,000	2,240	MBB	22,500	26,233	23,600	(10.7)	83	23/12/2022
30	CHDB2205	5.00000 : 1	1,000	420	HDB	27,111	29,211	26,300	(10.8)	35	18/10/2022
31	CMSN2204	9.92690 : 1	1,900	1,040	MSN	115,649	125,973	112,200	(10.8)	48	04/11/2022
32	CFPT2204	8.15960 : 1	2,900	1,290	FPT	86,492	97,018	87,200	(10.9)	69	05/12/2022
33	CKDH2208	4.54310 : 1	2,400	1,470	KDH	35,891	42,569	38,350	(10.9)	69	05/12/2022
34	CACB2205	2.00000 : 1	3,000	1,960	ACB	24,000	27,920	24,800	(11.2)	73	09/12/2022
35	CNVL2203	5.00000 : 1	2,150	150	NVL	92,500	93,250	83,300	(11.2)	18	23/09/2022
36	CTPB2204	10.00000 : 1	1,000	800	TPB	23,888	31,888	28,400	(11.6)	148	24/03/2023
37	CTPB2204	10.00000 : 1	1,000	800	TPB	23,888	31,888	28,400	(11.6)	148	24/03/2023
38	CVPB2207	2.00000 : 1	1,200	1,310	VPB	33,000	35,620	31,600	(11.7)	96	11/01/2023
39	CVRE2210	4.00000 : 1	2,300	950	VRE	28,800	32,600	28,850	(11.7)	69	05/12/2022
40	CVNM2201	15.22040 : 1	1,200	90	VNM	85,603	86,973	76,900	(11.7)	14	19/09/2022
41	CTPB2205	2.00000 : 1	4,000	1,990	TPB	28,000	31,980	28,400	(11.8)	73	09/12/2022
42	CSTB2212	2.00000 : 1	3,000	1,300	STB	26,000	28,600	25,100	(11.9)	43	28/10/2022
43	CFPT2205	5.93100 : 1	1,000	1,110	FPT	91,931	98,514	87,200	(12.3)	96	11/01/2023
44	CTCB2209	3.00000 : 1	3,000	3,550	TCB	34,000	44,650	39,500	(12.3)	83	23/12/2022
45	CSTB2215	5.00000 : 1	1,100	1,310	STB	22,222	28,772	25,100	(12.4)	148	24/03/2023
46	CVNM2207	15.47470 : 1	1,100	1,230	VNM	68,668	87,702	76,900	(12.5)	148	24/03/2023
47	CVNM2207	15.47470 : 1	1,100	1,230	VNM	68,668	87,702	76,900	(12)	148	24/03/2023

48	CMSN2202	8.27580 : 1	2,220	230	MSN	126,620	128,523	112,200	(12.6)	26	05/10/2022
49	CSTB2213	8.00000 : 1	1,000	570	STB	24,444	29,004	25,100	(13.1)	88	30/12/2022
50	CNVL2205	16.00000 : 1	1,100	850	NVL	81,888	95,488	83,300	(13.3)	83	23/12/2022
51	CACB2201	3.20260 : 1	1,500	70	ACB	28,423	28,647	24,800	(13.4)	13	16/09/2022
52	CNVL2207	10.00000 : 1	1,270	1,180	NVL	84,000	95,800	83,300	(13.6)	92	05/01/2023
53	CFPT2206	4.94250 : 1	1,000	1,860	FPT	90,943	100,136	87,200	(13.7)	73	09/12/2022
54	CPDR2205	16.00000 : 1	1,000	740	PDR	52,999	64,839	56,300	(13.7)	148	24/03/2023
55	CNVL2206	16.00000 : 1	1,000	750	NVL	83,999	95,999	83,300	(13.8)	88	30/12/2022
56	CMBB2204	1.66670 : 1	2,200	820	MBB	25,833	27,200	23,600	(13.9)	48	04/11/2022
57	CNVL2201	20.00000 : 1	1,100	120	NVL	93,979	96,379	83,300	(14.1)	24	03/10/2022
58	CPNJ2205	6.00000 : 1	1,100	1,120	PNJ	129,000	135,720	117,800	(14.1)	96	11/01/2023
59	CTCB2208	2.00000 : 1	4,000	2,830	TCB	40,000	45,660	39,500	(14.2)	83	23/12/2022
60	CTCB2206	4.00000 : 1	1,700	540	TCB	43,500	45,660	39,500	(14.2)	48	04/11/2022
61	CVRE2204	5.00000 : 1	1,000	110	VRE	33,000	33,550	28,850	(14.2)	26	05/10/2022
62	CPDR2204	16.00000 : 1	1,000	460	PDR	57,979	65,339	56,300	(14.4)	88	30/12/2022
63	CVRE2208	2.00000 : 1	2,300	810	VRE	32,000	33,620	28,850	(14.4)	48	04/11/2022
64	CTCB2207	3.00000 : 1	1,000	920	TCB	43,000	45,760	39,500	(14.4)	96	11/01/2023
65	CTCB2204	5.00000 : 1	2,400	170	TCB	45,000	45,850	39,500	(14.6)	26	05/10/2022
66	CMSN2205	19.85390 : 1	1,200	930	MSN	113,146	131,610	112,200	(14.6)	83	23/12/2022
67	CKDH2210	4.00000 : 1	3,000	1,380	KDH	39,000	44,520	38,350	(14.8)	83	23/12/2022
68	CHDB2208	5.00000 : 1	1,100	1,330	HDB	23,999	30,649	26,300	(15.0)	148	24/03/2023
69	CSTB2210	2.00000 : 1	2,000	600	STB	28,500	29,700	25,100	(15.2)	48	04/11/2022
70	CVJC2203	20.00000 : 1	1,400	700	VJC	131,131	145,131	123,000	(15)	83	23/12/2022
71	CVPB2204	16.00000 : 1	1,000	390	VPB	30,888	37,128	31,600	(15.2)	53	11/11/2022
72	CNVL2208	16.00000 : 1	1,200	1,110	NVL	79,999	97,759	83,300	(15.3)	148	24/03/2023
73	CNVL2208	16.00000 : 1	1,200	1,110	NVL	79,999	97,759	83,300	(15.3)	148	24/03/2023
74	CSTB2202	2.00000 : 1	2,700	150	STB	29,500	29,800	25,100	(15.4)	13	16/09/2022
75	CPDR2203	10.00000 : 1	1,100	30	PDR	65,999	66,299	56,300	(15.6)	13	16/09/2022
76	CVPB2201	5.00000 : 1	1,300	60	VPB	37,000	37,300	31,600	(15.6)	13	16/09/2022
77	CVRE2201	4.00000 : 1	1,200	30	VRE	34,000	34,120	28,850	(15.7)	13	16/09/2022
78	CMWG2207	5.96520 : 1	3,090	1,350	MWG	74,565	82,618	72,200	(15.7)	48	04/11/2022
79	CMWG2205	4.97110 : 1	2,200	1,100	MWG	77,300	82,768	72,200	(15.8)	48	04/11/2022
80	CKDH2209	7.26900 : 1	1,200	1,200	KDH	36,344	45,067	38,350	(16)	148	24/03/2023
81	CVRE2209	8.00000 : 1	1,000	420	VRE	30,888	34,248	28,850	(16.0)	83	23/12/2022
82	CSTB2201	5.00000 : 1	1,500	40	STB	29,888	30,088	25,100	(16.2)	14	19/09/2022
83	CHDB2201	5.00000 : 1	1,500	30	HDB	30,999	31,149	26,300	(16.3)	14	19/09/2022
84	CHPG2213	2.26940 : 1	4,000	720	HPG	26,476	28,110	23,500	(16.4)	43	28/10/2022
85	CVRE2207	8.00000 : 1	1,000	140	VRE	33,333	34,453	28,850	(16.5)	35	18/10/2022
86	CVRE2211	8.00000 : 1	1,000	700	VRE	28,888	34,488	28,850	(16.6)	148	24/03/2023
87	CMBB2205	1.66670 : 1	3,000	910	MBB	26,667	28,184	23,600	(16.9)	43	28/10/2022
88	CVPB2205	4.00000 : 1	2,100	120	VPB	37,500	37,980	31,600	(17.1)	13	16/09/2022
89	CVHM2208	8.00000 : 1	1,200	440	VHM	69,000	72,520	60,300	(17.2)	48	04/11/2022
90	CMSN2209	19.85390 : 1	1,400	1,230	MSN	111,413	135,833	112,200	(17.3)	148	24/03/2023
91	CMSN2209	19.85390 : 1	1,400	1,230	MSN	111,413	135,833	112,200	(17.3)	148	24/03/2023
92	CVHM2207	7.77300 : 1	2,000	240	VHM	70,929	72,795	60,300	(17.5)	34	17/10/2022
93	CHDB2204	2.00000 : 1	1,700	80	HDB	31,500	31,660	26,300	(17.7)	18	23/09/2022
94	CTCB2205	5.00000 : 1	2,300	330	TCB	46,500	48,150	39,500	(18.7)	34	17/10/2022
95	CHPG2215	10.00000 : 1	1,000	590	HPG	22,999	28,899	23,500	(18.7)	148	24/03/2023
96	CSTB2208	5.00000 : 1	1,100	180	STB	30,111	31,011	25,100	(18.7)	35	18/10/2022
97	CHPG2217	2.00000 : 1	3,000	1,960	HPG	25,000	28,920	23,500	(18.7)	83	23/12/2022
98	CKDH2207	3.63450 : 1	1,700	370	KDH	45,431	46,776	38,350	(18.9)	48	04/11/2022

99	CVHM2212	5.00000 : 1	3,000	1,900	VHM	65,000	74,500	60,300	(19.4)	73	09/12/2022
100	CVJC2204	20.00000 : 1	1,500	950	VJC	133,979	152,979	123,000	(19.5)	148	24/03/2023
101	CVJC2204	20.00000 : 1	1,500	950	VJC	133,979	152,979	123,000	(19.5)	148	24/03/2023
102	CVHM2209	15.54610 : 1	1,000	300	VHM	69,979	74,643	60,300	(20)	83	23/12/2022
103	CVPB2206	2.00000 : 1	3,000	650	VPB	38,000	39,300	31,600	(19.9)	48	04/11/2022
104	CPOW2204	5.00000 : 1	1,000	720	POW	13,979	17,579	14,250	(20.1)	148	24/03/2023
105	CMWG2208	8.00000 : 1	3,000	3,030	MWG	63,000	87,240	72,200	(20.2)	83	23/12/2022
106	CMSN2201	16.55160 : 1	2,000	20	MSN	140,688	141,019	112,200	(20.3)	14	19/09/2022
107	CHDB2206	8.00000 : 1	1,000	340	HDB	29,999	32,719	26,300	(20.4)	88	30/12/2022
108	CVHM2211	16.00000 : 1	1,000	650	VHM	64,999	75,399	60,300	(20.4)	148	24/03/2023
109	CVHM2211	16.00000 : 1	1,000	650	VHM	64,999	75,399	60,300	(20.4)	148	24/03/2023
110	CMSN2207	9.92690 : 1	1,940	1,340	MSN	128,058	141,360	112,200	(20.5)	92	05/01/2023
111	CMBB2203	1.66670 : 1	1,900	40	MBB	29,583	29,650	23,600	(21.0)	18	23/09/2022
112	CVRE2206	5.00000 : 1	1,100	190	VRE	35,555	36,505	28,850	(21.2)	35	18/10/2022
113	CKDH2206	7.26900 : 1	1,100	20	KDH	48,156	48,301	38,350	(21.5)	13	16/09/2022
114	CVJC2202	20.00000 : 1	1,100	20	VJC	156,789	157,189	123,000	(21.7)	13	16/09/2022
115	CHPG2212	7.56450 : 1	1,000	290	HPG	27,829	30,023	23,500	(21.7)	83	23/12/2022
116	CMSN2206	19.85390 : 1	1,000	570	MSN	132,359	143,676	112,200	(21.8)	88	30/12/2022
117	CVIC2206	10.00000 : 1	1,900	80	VIC	82,500	83,300	65,000	(22.1)	13	16/09/2022
118	CHPG2208	3.78230 : 1	2,500	110	HPG	30,258	30,674	23,500	(23.4)	26	05/10/2022
119	CSTB2209	3.00000 : 1	2,400	310	STB	32,000	32,930	25,100	(23.5)	34	17/10/2022
120	CHPG2214	7.56450 : 1	1,000	290	HPG	28,744	30,938	23,500	(24)	88	30/12/2022
121	CPNJ2204	10.00000 : 1	2,090	1,070	PNJ	143,000	153,700	117,800	(24.2)	92	05/01/2023
122	CVIC2203	10.00000 : 1	1,200	70	VIC	86,000	86,700	65,000	(25.2)	26	05/10/2022
123	CPOW2202	5.00000 : 1	1,000	160	POW	17,999	18,799	14,250	(25.3)	53	11/11/2022
124	CVIC2205	16.00000 : 1	1,100	110	VIC	86,666	88,426	65,000	(27)	35	18/10/2022
125	CMWG2206	4.97110 : 1	2,590	1,480	MWG	88,060	95,417	72,200	(27.0)	92	05/01/2023
126	CKDH2205	2.72590 : 1	1,750	20	KDH	52,700	52,755	38,350	(28.1)	18	23/09/2022
127	CVHM2206	4.85820 : 1	1,790	20	VHM	83,560	83,657	60,300	(28.2)	18	23/09/2022
128	CVHM2210	16.00000 : 1	1,000	230	VHM	79,999	83,679	60,300	(28.2)	88	30/12/2022
129	CTCB2201	4.00000 : 1	2,100	30	TCB	55,000	55,120	39,500	(28.9)	13	16/09/2022
130	CVHM2201	15.54610 : 1	1,300	10	VHM	85,191	85,346	60,300	(29.7)	14	19/09/2022
131	CHPG2211	3.02580 : 1	2,400	90	HPG	33,662	33,934	23,500	(30.7)	34	17/10/2022
132	CKDH2201	7.26900 : 1	1,500	20	KDH	55,988	56,133	38,350	(32.4)	24	03/10/2022
133	CPDR2201	3.66550 : 1	3,000	30	PDR	83,084	83,194	56,300	(32.7)	24	03/10/2022
134	CSTB2206	2.00000 : 1	2,390	30	STB	37,500	37,560	25,100	(32.9)	18	23/09/2022
135	CTPB2201	4.00000 : 1	1,800	20	TPB	42,000	42,080	28,400	(33.0)	14	19/09/2022
136	CVHM2202	7.77300 : 1	1,700	20	VHM	90,362	90,517	60,300	(33.7)	13	16/09/2022
137	CHPG2210	6.05160 : 1	1,100	60	HPG	36,141	36,504	23,500	(35.6)	35	18/10/2022
138	CVIC2201	16.00000 : 1	1,500	30	VIC	103,979	104,459	65,000	(37.9)	14	19/09/2022
139	CHPG2201	7.56450 : 1	1,300	40	HPG	37,570	37,873	23,500	(37.9)	36	19/10/2022
140	CHPG2203	3.02580 : 1	2,200	20	HPG	38,957	39,018	23,500	(39.8)	13	16/09/2022
141	CHPG2207	2.26940 : 1	2,200	30	HPG	38,957	39,025	23,500	(39.8)	18	23/09/2022
142	CHPG2202	7.56450 : 1	1,100	30	HPG	40,764	40,991	23,500	(42.7)	14	19/09/2022

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2022 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..